



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 505**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 13 tháng 09 năm 2013 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 49.920.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 059.3875243
- Fax: (84) 059.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Công ty có 4 Chi nhánh trực thuộc gồm:

- Chi nhánh 515;
- Chi nhánh 525 (Chi nhánh chính thức giải thể từ ngày 1/1/2016);
- Chi nhánh 555 (Chi nhánh chính thức giải thể từ ngày 1/7/2015);
- Chi nhánh Thí nghiệm (Chi nhánh chính thức giải thể từ ngày 1/1/2016).

Công ty có 1 Công ty con và 1 Công ty liên kết gồm:

- Công ty con: Công ty CP Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC;
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 914 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 137 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Vũ Khắc Tiệp | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 25/03/2010
Miễn nhiệm ngày 26/3/2015 |
| • Ông Đặng Văn Tuyền | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Vũ Sơn Thủy | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 25/03/2010
Miễn nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Hoài Thanh | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Đặng Thanh Nam | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Phạm Đạt Quang | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2013
Miễn nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Bà Đặng Ngọc Nhung | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Thế Hoàn | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Việt Cường | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2013
Miễn nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Lê Trọng Cảnh | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010
Miễn nhiệm ngày 26/03/2015 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Đặng Văn Tuyền | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 30/07/2015 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Lê Văn Phúc	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Phạm Văn Huân	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Trần Thái Bình	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Đặng Văn Tơ	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 Miễn nhiệm ngày 01/01/2016
• Ông Nguyễn Đình Phương	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2015
• Ông Vũ Sơn Thủy	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 09 tháng 03 năm 2016





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 196/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 07/03/2016, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Loan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1


Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		296.089.677.339	381.054.836.758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		122.457.652.087	90.348.745.282
1. Tiền	111	5	4.457.652.087	90.348.745.282
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	118.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56.918.400	1.228.346.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.a	193.296.552	4.018.760.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7.a	(136.378.152)	(2.790.413.400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.300.660.062	227.743.902.095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	215.930.580.094	320.605.150.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	3.317.655.000	7.878.463.872
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.175.394.322	7.479.570.844
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(74.122.969.354)	(108.219.282.800)
IV. Hàng tồn kho	140	12	23.250.770.523	55.368.705.123
1. Hàng tồn kho	141		23.250.770.523	55.368.705.123
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.023.676.267	6.365.137.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	1.792.279.850	2.601.791.098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.231.396.417	3.763.346.560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.978.788.953	60.422.267.780
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.556.956.139	13.747.219.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	13.896.142.139	11.086.405.427
- Nguyên giá	222		78.539.792.470	73.135.628.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.643.650.331)	(62.049.222.635)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	2.660.814.000	2.660.814.000
- Nguyên giá	228		2.660.814.000	2.660.814.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7b	115.780.118.396	37.182.155.556
1. Đầu tư vào công ty con	251		57.790.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		35.420.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.069.200.000	38.996.555.556
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.499.081.604)	(1.814.400.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.641.714.418	9.492.892.797
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	8.641.714.418	9.492.892.797
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		437.068.466.292	441.477.104.538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		209.522.853.821	254.874.673.332
I. Nợ ngắn hạn	310		208.785.337.205	253.864.934.496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	48.413.973.957	108.595.700.519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	45.421.200.555	70.604.575.803
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.115.944.428	1.782.693.375
4. Phải trả người lao động	314	19	32.750.149.794	23.484.613.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.188.221.805	10.912.309.542
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	15.097.397.094	14.058.893.461
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	53.423.873.589	14.647.471.987
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.806.245.410	8.215.320.515
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.568.330.573	1.563.355.573
II. Nợ dài hạn	330		737.516.616	1.009.738.836
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	737.516.616	1.009.738.836
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		227.545.612.471	186.602.431.206
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	227.545.612.471	186.602.431.206
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	49.920.000.000	24.960.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		49.920.000.000	24.960.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	43.125.212.265	68.085.212.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	85.817.218.941	68.931.862.732
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	48.683.181.265	24.625.356.209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	48.683.181.265	24.625.356.209
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		437.068.466.292	441.477.104.538



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	558.302.938.989	425.855.458.644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	20.929.282.590	4.364.895.672
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		537.373.656.399	421.490.562.972
4. Giá vốn hàng bán	11	26	510.661.215.973	374.247.728.805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>26.712.440.426</u>	<u>47.242.834.167</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.587.125.537	5.010.997.410
7. Chi phí tài chính	22	28	5.522.334.669	5.428.093.656
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.147.824.121	3.920.347.864
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	(14.926.835.164)	18.081.090.285
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>39.704.066.458</u>	<u>28.744.647.636</u>
11. Thu nhập khác	31	30	11.284.638.582	14.535.584.201
12. Chi phí khác	32	31	148.505.583	2.637.674.751
13. Lợi nhuận khác	40		<u>11.136.132.999</u>	<u>11.897.909.450</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>50.840.199.457</u>	<u>40.642.557.086</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.157.018.192	16.017.200.877
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>48.683.181.265</u>	<u>24.625.356.209</u>



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.840.199.457	40.642.557.086
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14	7.533.419.663	7.930.252.242
- Các khoản dự phòng	03		(34.474.742.195)	(11.881.631.332)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.308.741.001)	(6.353.272.641)
- Chi phí lãi vay	06	28	4.147.824.121	3.920.347.864
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		22.737.960.045	34.258.253.219
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		117.071.505.622	69.330.827.430
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		32.117.934.600	(18.278.455.106)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(83.902.544.950)	(14.672.900.284)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.660.689.627	(6.229.136.024)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		3.825.463.448	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	20, 28	(4.435.109.733)	(3.615.764.483)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(3.490.288.288)	(14.755.670.975)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(495.025.000)	(2.185.222.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		85.090.585.371	43.851.931.504
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14	(11.692.256.364)	(4.176.247.681)
2. Tiền thu từ TLy, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		3.070.715.453	1.393.784.784
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		80.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	7.b	(81.724.644.444)	(10.400.555.556)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.b	1.442.000.000	1.142.800.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	3.587.125.537	4.868.197.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.317.059.818)	(7.172.021.043)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	36.569.689.765
2. Tiền thu từ đi vay	33	22	118.723.066.501	88.696.806.126
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(79.946.664.899)	(108.665.689.450)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21a, 23d	(6.441.020.350)	(4.043.673.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32.335.381.252	12.557.132.841
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		32.108.906.805	49.237.043.302
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5, 6	90.348.745.282	41.111.701.980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5, 6	122.457.652.087	90.348.745.282



Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 - Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 13 tháng 09 năm 2013 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 49.920.000.000 đồng.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 1 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh 515;
- Chi nhánh 525 (Chi nhánh chính thức giải thể từ ngày 1/1/2016);
- Chi nhánh 555 (Chi nhánh chính thức giải thể từ ngày 1/7/2015);
- Chi nhánh Thí nghiệm (Chi nhánh chính thức giải thể từ ngày 1/1/2016).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty con

- Công ty CP Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC

Công ty liên kết

- Công ty CP Thủy điện Sông Ông

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 37) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp của các công trình xây lắp đang thực hiện và chưa được nghiệm thu.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả các tài sản cố định. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	1,5 - 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	415.593.735	591.799.396
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.042.058.352	89.756.945.886
Cộng	<u>4.457.652.087</u>	<u>90.348.745.282</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	118.000.000.000	-
Cộng	118.000.000.000	-

(*) Trong đó, có 39.000.000.000 đồng đã được Công ty thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị CP	193.296.552	56.918.400	136.378.152	4.018.760.000	1.228.346.600	2.790.413.400
+ ACB				1.859.020.000	674.704.800	1.184.315.200
+ BVS				1.794.560.000	435.200.000	1.359.360.000
+ SDD				36.280.000	22.393.800	13.886.200
+ SDC	193.296.552	56.918.400	136.378.152	328.900.000	96.048.000	232.852.000
Cộng	193.296.552	56.918.400	136.378.152	4.018.760.000	1.228.346.600	2.790.413.400

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Biến động trong năm

	Tăng trong năm		Giảm trong năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	84.854	3.825.463.448
+ ACB			43.812	1.859.020.000
+ BVS			32.000	1.794.560.000
+ SDD			5.742	36.280.000
+ SDC			3.300	135.603.448
Cộng	-	-	84.854	3.825.463.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015			01/01/2015			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				57.790.000.000	-	-	-
- Công ty CP TM & ĐT Toàn cầu DATC (i)	Đang giai đoạn đầu tư	52,5%	5.779.000	57.790.000.000			
Đầu tư vào Cty l.doanh, l.kết				35.420.000.000	2.067.295.194	-	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Đang hoạt động	29,7%	2.200.000	35.420.000.000	2.067.295.194		
Đầu tư vào đơn vị khác				26.069.200.000	1.431.786.410	38.996.555.556	1.814.400.000
- Công ty CP TM & ĐT Toàn cầu DATC (i)	Đang giai đoạn đầu tư		1.224.520	13.845.200.000		14.930.555.556	
- Công ty CP Thủy điện Á Đông (i)	Đang giai đoạn đầu tư					10.400.000.000	
- Công ty CP Cao Nguyên - Sông Đà 7	Đang hoạt động					1.442.000.000	
- Công ty CP ĐT XD & PTNL Sông Đà	Đang hoạt động	8,0%	1.200.000	12.000.000.000	1.431.786.410	12.000.000.000	1.814.400.000
- Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc (ii)	Đang hoạt động	0,1%	22.400	224.000.000		224.000.000	
Cộng				119.279.200.000	3.499.081.604	38.996.555.556	1.814.400.000

(i) Các Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.

(ii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc. Cổ phiếu của Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 3	64.197.770.402	74.750.046.514
Công ty CP Năng lượng Bitexco - CN Điện Biên	26.839.626.694	29.209.496.579
Các đối tượng khác	124.893.182.998	216.645.607.086
Cộng	215.930.580.094	320.605.150.179

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH SX & TM FBBT	306.446.000	2.427.588.100
Công ty TNHH Giải pháp CTXD Doosan Việt Nam	-	337.000.000
Công ty TNHH MTV 45	-	443.382.414
Công ty CP Công nghiệp Khai Minh	1.200.000.000	-
Công ty CP XD & TBCN CIE1	883.410.000	-
Các đối tượng khác	927.799.000	4.670.493.358
Cộng	3.317.655.000	7.878.463.872

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	882.498.616	-	2.212.311.498	-
Phải thu người lao động	221.297.706	-	197.851.346	-
Ký cược, ký quỹ	51.000.000	-	51.000.000	-
Cho mượn	-	-	5.000.000.000	-
Phải thu khác	20.598.000	-	18.408.000	-
Cộng	1.175.394.322	-	7.479.570.844	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	74.122.969.354	108.219.282.800
- Từ 3 năm trở lên	61.043.738.732	20.625.937.176
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	8.508.636.397	34.768.565.642
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	4.414.145.906	26.828.957.437
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	156.448.319	25.995.822.545
Cộng	74.122.969.354	108.219.282.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.560.964.642		12.094.263.497	
Chi phí SX, KD dở dang	17.689.805.881		43.274.441.626	
Cộng	23.250.770.523	-	55.368.705.123	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.424.292.506	2.338.004.966
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	236.880.526	79.577.799
Tiền thuê đất xây dựng lán trại tại Thủy điện Bắc Nà	84.375.001	181.208.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	46.731.817	3.000.000
Cộng	1.792.279.850	2.601.791.098

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	8.502.200.358	8.748.093.214
Tiền thuê văn phòng	88.500.000	168.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	48.295.601	576.799.583
Các khoản khác	2.718.459	-
Cộng	8.641.714.418	9.492.892.797

(*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	47.533.593.798	25.303.887.425	298.146.839	73.135.628.062
Trình bày lại	43.264.762	-	(43.264.762)	
Mua sắm trong năm	11.084.548.182	607.708.182		11.692.256.364
T/lý, nhượng bán	4.155.060.156	2.133.031.800	-	6.288.091.956
Số cuối năm	54.506.346.586	23.778.563.807	254.882.077	78.539.792.470
Khấu hao				
Số đầu năm	37.376.818.796	24.397.844.877	274.558.962	62.049.222.635
Trình bày lại	43.264.762	-	(43.264.762)	
Khấu hao trong năm	6.450.876.909	1.058.954.877	23.587.877	7.533.419.663
T/lý, nhượng bán	2.805.960.167	2.133.031.800	-	4.938.991.967
Số cuối năm	41.065.000.300	23.323.767.954	254.882.077	64.643.650.331
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	10.156.775.002	906.042.548	23.587.877	11.086.405.427
Số cuối năm	13.441.346.286	454.795.853	-	13.896.142.139

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 54.246.536.607 đồng.

15. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 2.660.814.000 đồng tại lô đất số D1-01 Khu dân cư đô thị Nam cầu Trần Thị Lý, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Thái Hòa Bảo Lộc	2.118.857.389	2.045.567.664
Công ty TNHH MTV Đông Phương	7.911.695.967	181.792.239
Công ty CP CM Đầu tư & Thương mại	5.266.313.450	3.713.721.778
Các đối tượng khác	33.117.107.151	102.654.618.838
Cộng	48.413.973.957	108.595.700.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Sông Đà 5	136.363.636	16.408.430.725
Công ty CP TM & ĐT Toàn cầu DATC	6.033.808.797	5.500.000.000
Công ty Cổ phần Za Hưng	31.360.590.000	-
Công ty CP Thủy điện Á Đông	3.257.182.147	370.000.000
Các đối tượng khác	4.633.255.975	48.326.145.078
Cộng	45.421.200.555	70.604.575.803

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP TM & ĐT Toàn cầu DATC	6.033.808.797	5.500.000.000
Cộng	6.033.808.797	5.500.000.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	275.729.852	14.238.739.218	13.572.218.109	942.250.961
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.503.355.649	2.157.018.192	3.490.288.288	170.085.553
Thuế thu nhập cá nhân	3.607.874	780.255.040	780.255.000	3.607.914
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	1.782.693.375	17.183.012.450	17.849.761.397	1.115.944.428

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Phải trả người lao động

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả người lao động (*)	32.750.149.794	23.484.613.721
Cộng	32.750.149.794	23.484.613.721

(*) Trong đó, Quỹ tiền lương dự phòng 17% của năm 2015 là 15.044.249.206 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp, theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí lãi vay	661.280.348	948.565.960
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	526.941.457	9.963.743.582
Cộng	1.188.221.805	10.912.309.542

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	100.311.130	586.918.471
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.708.230	282.884.204
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	82.584.750	283.605.100
Phải trả khác	14.910.792.984	12.905.485.686
- Nhận ủy thác đầu tư	10.500.000.000	10.500.000.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	100.495.524	828.216.287
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Các khoản phải trả khác	3.324.726.690	591.698.629
Cộng	15.097.397.094	14.058.893.461

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	737.516.616	1.009.738.836
Cộng	737.516.616	1.009.738.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	13.644.471.987	118.723.066.501	78.943.664.899	53.423.873.589
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.504.471.987	88.711.164.516	72.953.664.899	21.261.971.604
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	-	29.011.901.985	-	29.011.901.985
- Cán bộ công nhân viên	8.140.000.000	1.000.000.000	5.990.000.000	3.150.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.003.000.000	-	1.003.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	1.003.000.000	-	1.003.000.000	-
Cộng	14.647.471.987	118.723.066.501	79.946.664.899	53.423.873.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	
						chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	24.960.000.000	48.241.472.500	(16.725.950.000)	50.157.065.043	2.496.000.000	21.778.997.689	130.907.585.232
Tăng trong năm	-	19.843.739.765	16.725.950.000	16.278.797.689	-	24.625.356.209	77.473.843.663
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	21.778.997.689	21.778.997.689
Số dư tại 31/12/2014	24.960.000.000	68.085.212.265	-	66.435.862.732	2.496.000.000	24.625.356.209	186.602.431.206
Chuyển số dư (*)				2.496.000.000	(2.496.000.000)		
Số dư tại 01/01/2015	24.960.000.000	68.085.212.265	-	68.931.862.732	-	24.625.356.209	186.602.431.206
Tăng trong năm	24.960.000.000	-	-	16.885.356.209	-	48.683.181.265	90.528.537.474
Giảm trong năm	-	24.960.000.000	-	-	-	24.625.356.209	49.585.356.209
Số dư tại 31/12/2015	49.920.000.000	43.125.212.265	-	85.817.218.941	-	48.683.181.265	227.545.612.471

(*) Số dư Quỹ Dự phòng tài chính năm trước đã được chuyển sang Quỹ Đầu tư phát triển theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.992.000	2.496.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.992.000	2.496.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.992.000	2.496.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.992.000	2.496.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.992.000	2.496.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 26/03/2015 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% vốn điều lệ (tương ứng 6.240.000.000 đồng). Công ty đã chi trả cổ tức này trong năm 2015.

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	24.625.356.209	21.778.997.689
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	48.683.181.265	24.625.356.209
Phân phối lợi nhuận	24.625.356.209	21.778.997.689
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	24.625.356.209	21.778.997.689
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	16.885.356.209	16.278.797.689
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Trả cổ tức	6.240.000.000	4.000.200.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	48.683.181.265	24.625.356.209

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2014 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26/3/2015.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu xây lắp	535.545.629.638	410.743.925.187
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.757.309.351	15.111.533.457
Cộng	558.302.938.989	425.855.458.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Giảm giá hàng bán	20.929.282.590	4.364.895.672
Cộng	20.929.282.590	4.364.895.672

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hoạt động xây lắp	487.947.053.274	363.685.472.931
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.714.162.699	10.562.255.874
Cộng	510.661.215.973	374.247.728.805

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.551.753.137	4.824.722.610
Lãi bán các khoản đầu tư	-	142.800.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.372.400	43.474.800
Cộng	3.587.125.537	5.010.997.410

28. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	4.147.824.121	3.920.347.864
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	2.343.864.192	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(969.353.644)	1.323.591.600
Chi phí tài chính khác	-	184.154.192
Cộng	5.522.334.669	5.428.093.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.464.252.967	1.606.056.947
Tiền lương	10.227.255.845	9.928.148.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	240.983.429	797.529.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.104.819.421	2.099.535.789
Các khoản khác	5.132.166.620	4.902.127.648
Cộng	19.169.478.282	19.333.398.894

b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	34.096.313.446	1.252.308.609
Cộng	34.096.313.446	1.252.308.609

30. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.721.615.464	1.342.275.231
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	8.215.320.515	11.952.914.323
Hoàn nhập chi phí trích trước	867.860.534	810.295.437
Thu tiền phạt CBCNV, bồi thường vật chất	69.085.845	174.443.082
Thu tiền đền bù của Công ty bảo hiểm	281.978.794	179.035.644
Các khoản khác	128.777.430	76.620.484
Cộng	11.284.638.582	14.535.584.201

31. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Các khoản bị phạt	132.943.857	3.525.068.957
Tiền phạt hợp đồng	-	(909.457.642)
Các khoản khác	15.561.726	22.063.436
Cộng	148.505.583	2.637.674.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.840.199.457	40.642.557.086
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(27.190.139.249)	2.490.202.316
- Điều chỉnh tăng	344.123.361	3.785.985.726
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	132.943.857	3.504.412.466
+ Thù lao của HĐQT không chuyên trách	156.000.000	120.000.000
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	55.179.504	161.573.260
- Điều chỉnh giảm	27.534.262.610	1.295.783.410
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	35.372.400	43.474.800
+ Giảm TN do cơ quan thuế đã tính TNDN các năm trước	27.498.890.210	1.252.308.610
Tổng thu nhập chịu thuế	23.650.060.208	43.132.759.402
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	17.917.617.968	34.971.756.799
+ Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi (TS 22%)	3.069.318.067	2.582.669.838
+ Thu nhập từ địa bàn không được ưu đãi (TS 22%)	2.663.124.173	5.578.332.765
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.052.899.090	5.292.596.252
+ Từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	1.791.761.797	3.497.175.680
+ Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 22%)	675.249.975	568.187.364
+ Từ địa bàn không được ưu đãi (thuế suất 22%)	585.887.318	1.227.233.208
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	895.880.898	1.748.587.840
+ Từ hoạt động SXKD chính (50%)	895.880.898	1.748.587.840
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.157.018.192	16.017.200.877
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.157.018.192	3.544.008.412
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	12.473.192.465

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.225.184.614	232.729.968.907
Chi phí nhân công	99.177.385.413	109.027.600.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.533.419.663	7.930.252.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.834.993.826	54.419.499.845
Chi phí khác bằng tiền	6.593.294.132	5.303.644.856
Cộng	491.364.277.648	409.410.966.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	48.413.973.957	-	48.413.973.957
Chi phí phải trả	1.188.221.805	-	1.188.221.805
Vay và nợ thuê tài chính	53.423.873.589	-	53.423.873.589
Phải trả khác	14.892.882.210	737.516.616	15.630.398.826
Cộng	117.918.951.561	737.516.616	118.656.468.177
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	108.595.700.519	-	108.595.700.519
Chi phí phải trả	10.912.309.542	-	10.912.309.542
Vay và nợ thuê tài chính	14.647.471.987	-	14.647.471.987
Phải trả khác	12.360.874.499	1.009.738.836	13.370.613.335
Cộng	146.516.356.547	1.009.738.836	147.526.095.383

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.457.652.087		122.457.652.087
Đầu tư tài chính	56.918.400	24.637.413.590	24.694.331.990
Phải thu khách hàng	141.807.610.740	-	141.807.610.740
Phải thu khác	292.895.706		292.895.706
Cộng	264.615.076.933	24.637.413.590	289.252.490.523
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.348.745.282		90.348.745.282
Đầu tư tài chính	1.228.346.600	37.182.155.556	38.410.502.156
Phải thu khách hàng	212.385.867.379	-	212.385.867.379
Phải thu khác	5.267.259.346		5.267.259.346
Cộng	309.230.218.607	37.182.155.556	346.412.374.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP TM & ĐT Toàn cầu DATC	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Công ty CP TM & ĐT Toàn cầu DATC	Doanh thu xây lắp	73.932.453.172	-

c. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng Quản trị	Thù lao	672.000.000	672.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	1.846.037.499	1.754.456.701

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	5.216.259.346	7.479.570.844
Tài sản ngắn hạn khác	2.263.311.498	-
Quỹ đầu tư phát triển	66.435.862.732	68.931.862.732
Quỹ dự phòng tài chính	2.496.000.000	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	14.636.696.924	14.535.584.201
Chi phí khác	2.738.787.474	2.637.674.751



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền